

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ NỘI VỤ

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

NGUYỄN VĂN CHỦ

**HOÀN THIỆN NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Quản lý hành chính công

Mã số: 62 34 82 01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG

HÀ NỘI, 2016

Công trình được hoàn thành tại:

Học viện Hành chính Quốc gia thuộc Bộ Nội vụ

Người hướng dẫn khoa học:

- Người hướng dẫn khoa học thứ nhất: PGS.TS. Nguyễn Hữu Hải
Trưởng Khoa Hành chính học - Học viện Hành chính Quốc gia

- Người hướng dẫn khoa học thứ hai: TS. Lương Minh Việt, Phó trưởng khoa
Phụ trách Khoa Quản lý nhà nước về Kinh tế - Học viện Hành chính Quốc gia

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Học viện

Địa điểm: Phòng bảo vệ luận án tiến sĩ, tầng ... nhà..., Học viện Hành chính Quốc gia
Số 77, đường Nguyễn Chí Thanh - quận Đống Đa – thành phố Hà Nội.

Thời gian: Vào hồi: giờ, ngày tháng năm 2016

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia Việt Nam

Hoặc thư viện của Học viện Hành chính Quốc gia; số 77, đường Nguyễn Chí Thanh,
thành phố Hà Nội.

DANH MỤC
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ, THAM GIA

1. Các công trình khoa học đã công bố (*bài báo khoa học, báo cáo hội nghị khoa học, sách chuyên khảo, ...*)

| TT | Tên công trình | Thể loại | Năm công bố | Nơi công bố |
|----|---|------------------------------|-------------|--|
| 1. | Một số giải pháp nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước trong hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có hiệu quả | Bài báo khoa học | 2015 | Tạp chí Giáo dục lý luận (số 233, tháng 8 năm 2015) |
| 2. | Tiếp tục khẳng định và phát huy vai trò của quản lý nhà nước trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp | Bài báo khoa học | 2015 | Tạp chí Giáo dục lý luận (số 231, tháng 6 năm 2015) |
| 3. | Tổng quan lý luận về dịch vụ công trong nông nghiệp | Báo cáo Chuyên đề nghiên cứu | 2014 | Chuyên đề thuộc Đề tài khoa học cấp Bộ (Học viện Chính trị - Hành chính Khu vực I chủ trì) |

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu / lĩnh vực ứng dụng | Năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|---|----------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. | Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đầu tư công, dịch vụ công có hiệu quả trong nông nghiệp (<i>theo nghĩa rộng gồm: Nông, Lâm, Thủy sản và Diêm nghiệp</i>) | 2014 | Cấp Bộ | Thành viên |
| 2. | Xây dựng nội dung và tổ chức đào tạo thí điểm nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá công nghiệp nông thôn. | 2003 | Cấp Bộ | Thành viên |
| 3. | Xây dựng dự án Quy hoạch nuôi trồng thủy sản 3 huyện ven biển tỉnh Nam Định thời kỳ 2001-2010. | 2002 | Cấp ngành | Thành viên |

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp (CDCCKTNN) của nhiều quốc gia trên thế giới và Việt Nam là nhiệm vụ quan trọng, làm gia tăng nguồn lực cho phát triển nông nghiệp góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội vùng nông thôn phát triển ổn định và bền vững là vấn đề thực sự cấp thiết, xuất phát từ những lý do sau:

Thứ nhất, nông nghiệp, nông dân và nông thôn luôn có vị trí chiến lược của Việt Nam, có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp đổi mới đất nước, khi điều kiện sản xuất nông nghiệp (SXNN) vẫn còn manh mún, công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, chất lượng nông sản còn hạn chế, bình quân diện tích đất SXNN trên một lao động thấp;

Thứ hai, sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng nông sản hàng hoá trên thị trường giữa các quốc gia có nền nông nghiệp phát triển, đòi hỏi Việt Nam cần nhanh chóng đổi mới phương thức quản lý (từ tầm vĩ mô), thiết lập mối liên kết sản xuất bền vững để kịp thời thích ứng và hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng hơn. Việc tạo ra nông sản hàng hóa được thực hiện trực tiếp từ cơ sở là địa bàn cấp xã, tuy nhiên vấn đề quản lý nhà nước (QLNN) về nông nghiệp tại cấp xã hiện đang còn nhiều bất cập, hạn chế do thiếu nguồn lực (*về năng lực cán bộ quản lý, thông tin thiếu, thiếu kinh phí, ...*);

Thứ ba, nhiều chủ trương chính sách của Nhà nước ban hành ra để thúc đẩy SXNN phát triển, tuy nhiên khi thực hiện lại gặp nhiều bất cập, hạn chế do thiếu sự giám sát, kiểm tra; sự phối hợp giữa các ngành, cấp thiếu chặt chẽ; sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể chưa mạnh; thiếu nguồn lực tài chính và nhân lực tương ứng,...

Từ những lý do trên, tác giả đã chọn vấn đề “*Hoàn thiện nội dung quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay*” làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

- Mục tiêu nghiên cứu: Hoàn thiện cơ sở khoa học (lý luận và thực tiễn) về CDCCKTNN và QLNN đối với CDCCKTNN ở Việt Nam hiện nay, làm cơ sở đề xuất một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với CDCCKTNN ở Việt Nam theo hướng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

- Nhiệm vụ nghiên cứu: Các nhiệm vụ nghiên cứu chính: (i) Hệ thống lý thuyết về QLNN đối với CDCCKTNN; (ii) Nghiên cứu kinh nghiệm QLNN về CDCCKTNN một số nước, để rút ra bài học cho Việt Nam; (iii) Phân tích thực trạng CDCCKTNN và QLNN đối với CDCCKTNN ở Việt Nam, để chỉ ra những hạn chế và những nguyên nhân chủ quan và khách quan của hạn chế trong QLNN đối với CDCCKTNN; (iv) Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện nội dung QLNN đối với CDCCKTNN Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a) Đối tượng nghiên cứu

- *Chủ thể quản lý*: Luận án nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước có chức năng, có thẩm quyền quản lý đối với CDCCKTNN ở Việt Nam.

- *Khách thể quản lý*: (i) Hệ thống các văn bản về chủ trương của Đảng, cơ chế và chính sách của Nhà nước về CDCCKTNN; (ii) Hoạt động sản xuất hàng hoá nông sản theo yêu cầu của thị trường hội nhập, gắn với sự phát triển bền vững.

b) Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án tập trung vào các cơ quan QLNN tác động trực tiếp đến đối tượng quản lý là những tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình CDCCKTNN; nghiên cứu QLNN đối với chuyển dịch cơ cấu theo ngành sản xuất KTNN, gồm các ngành: Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), lâm nghiệp, thủy sản.

- Về không gian: Luận án nghiên cứu QLNN đối với CDCCKTNN ở các cấp từ trung ương tới các cấp chính quyền địa phương ở Việt Nam.

- Về thời gian: Nghiên cứu hoạt động QLNN đối với SXNN từ những năm đổi mới (1986) đến nay (tập trung giai đoạn từ năm 2006 đến 2014, định hướng phát triển đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030).

4. Giả thuyết khoa học của vấn đề mà luận án nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu đề tài Luận án, tác giả nhận thấy để sớm đạt mục tiêu CNH, HĐH nông nghiệp của Việt Nam, dựa trên cơ sở chiến lược, quy hoạch, kế hoạch,... của Nhà nước đề ra thì từng vùng, địa phương cần xác định cụ thể từng nội dung, các bước công việc thực hiện CDCCKTNN, có thể mô phỏng khung phân tích cho vấn đề nghiên cứu của đề tài như sau:

Hình 1. Khung phân tích vấn đề hoàn thiện nội dung quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay



Diễn giải sơ bộ các bước triển khai khung phân tích đề tài như sau:

Thứ nhất, về xây dựng cơ chế, nguyên tắc quản lý: Xây dựng cơ chế quản lý thống nhất, tạo cơ sở pháp lý để phân định rõ trách nhiệm thực hiện cho từng cấp, từng đơn vị, từng tổ chức và cá nhân.

Thứ hai, việc đầu tư: Trên cơ sở xác định, lựa chọn những vùng, dự án sản xuất thực hiện CDCCKTNN, từng cơ quan, đơn vị QLNN theo nhiệm vụ phân công, thực hiện tính toán xây dựng phương án quản lý và tổ chức sản xuất có tính khả thi cao để tạo ra giá trị gia tăng cao hơn cho SXNN của vùng, địa phương.

Thứ ba, sự vận hành quản lý, tổ chức sản xuất- Thương mại nông sản: Trong quá trình triển khai, các hoạt động SXNN được cụ thể hóa trên cơ sở cơ chế quản lý và mức độ nguồn lực đầu tư; việc hàng nông sản thâm nhập sâu, rộng vào thị trường quốc tế và có sức cạnh tranh mạnh ở thị trường nội địa (sân nhà) để bán được nhiều sẽ quyết định việc phát triển SXNN bền vững.

Thứ tư, tạo ra hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp: Đó là kết quả từ quá trình thực hiện SXNN, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn, nâng cao thu nhập và mức sống của người dân nông nghiệp; khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư và nguồn tài nguyên hiện hữu, gắn với bảo vệ môi trường, sinh thái, thực hiện CDCCKTNN đạt mục tiêu đề ra.

Thứ năm, thực hiện CNH- HĐH nông nghiệp, nông thôn: Là mục tiêu, đích cần đến của quá trình CDCCKTNN, đó là việc chuyên dịch hợp lý CCKTNN gắn với các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, thực hiện xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất theo hướng hiện đại, thích ứng yêu cầu hội nhập kinh tế.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin kết hợp quan điểm lịch sử cụ thể, quan điểm phát triển để xem xét quá trình CDCCKTNN và QLNN về CDCCKTNN.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- Tra cứu tài liệu nghiên cứu đã có: Sử dụng các phương pháp thống kê, tổng hợp, so sánh,... trong việc tham khảo tài liệu, một số kết quả nghiên cứu trong, ngoài nước có liên quan; những tài liệu, văn bản QLNN liên quan đến quản lý ngành Nông nghiệp và PTNT.

- Nghiên cứu qua thực tiễn: Vận dụng kiến thức đã được học, thu thập và phân tích dữ liệu thông tin hoạt động có trong thực tiễn và những vấn đề phát sinh của quá trình CDCCKTNN, nghiên cứu thực tế hoạt động QLNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT và một số bộ, ngành, địa phương liên quan.

6. Những đóng góp của Luận án

6.1. Đóng góp mới về lý luận

Một là, bổ sung hoàn thiện cơ sở lý luận về QLNN đối với CDCCKTNN làm thay đổi phương thức SXNN Việt Nam thích ứng kinh tế thị trường hội nhập; luận án đưa vấn đề nhận thức tư duy mới đối với công tác QLNN về CDCCKTNN, đó là vấn đề cần xuất phát từ: *Sản xuất cho ai? Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào?* (sản xuất, bán những gì mà thị trường cần).

Hai là, từ kinh nghiệm QLNN ở một số nước về phát triển KTNN được luận án đề cập nhằm làm phong phú thêm cơ sở lý luận về công tác QLNN đối với CDCCKTNN ở Việt Nam.

Ba là, luận giải các nội dung mang tính khoa học về mối quan hệ biện chứng giữa QLNN với CDCCKTNN và nêu ra khái niệm mới về QLNN đối với CDCCKTNN.

Bốn là, trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ QLNN về Nông nghiệp và PTNT, đề xuất việc CDCCKTNN theo mô hình liên kết cộng sinh “5 Nhà” nhằm phát huy tối đa năng lực, tạo hiệu quả cao hơn và nâng cao trách nhiệm từng “Nhà” tham gia vào quá trình CDCCKTNN, đáp ứng yêu cầu nền kinh tế thị trường hội nhập.

6.2. Đóng góp mới về thực tiễn

Một là, đánh giá về thực trạng công tác QLNN với sự phát triển KTNN Việt Nam, chỉ ra thành công, hạn chế và phân tích các nguyên nhân gây ra hạn chế.

Hai là, luận án đề xuất QLNN theo mô hình liên kết cộng sinh “5 Nhà” tham gia phát triển SXNN (gồm: Nhà nước, nhà Nông, nhà Doanh nghiệp, nhà Khoa học, nhà Ngân hàng), làm rõ vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các “Nhà”, thực hiện cung ứng dịch vụ công trong nông nghiệp.

Ba là, luận án đưa ra những giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện nội dung, phương pháp QLNN và kiện toàn, nâng cao năng lực bộ máy QLNN đối với SXNN ở cấp xã, đây cũng là một trong những giải pháp hoàn thiện nội dung QLNN đối với CDCCKTNN.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của Luận án

Luận án bổ sung, hoàn thiện cơ sở lý luận về QLNN đối với CDCCKTNN ở Việt Nam; đồng thời nghiên cứu đã đưa ra mô hình liên kết “5 Nhà” áp dụng vào quá trình CDCCKTNN, bảo đảm KTNN phát triển bền vững, thích ứng hội nhập kinh tế;

Luận án cũng là tài liệu tham khảo cần thiết phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức ngành Nông nghiệp và PTNT, đồng thời là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị trong việc hoàn thiện, xây dựng các văn bản quản lý ngành Nông nghiệp và PTNT.

8. Kết cấu của Luận án

Nội dung chính của luận án được kết cấu 4 Chương: *Chương 1*: Tổng quan tình hình nghiên cứu và vấn đề liên quan đến đề tài Luận án. *Chương 2*: Cơ sở khoa học về quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. *Chương 3*: Thực trạng quản lý nhà nước về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp Việt nam. *Chương 4*: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam, cụ thể:

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã công bố có liên quan

1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu về công tác quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn

Trong các công trình nghiên cứu về hệ thống lý thuyết của QLNN đối với nông nghiệp, có tài liệu đã đề cập đến vấn đề QLNN trong lĩnh vực nông nghiệp, nhưng chủ yếu viết về sự quản lý diễn ra đối với hoạt động SXNN mang tính đơn lẻ, chưa có tài liệu nghiên cứu nào viết đầy đủ, mang tính hệ thống về QLNN đối với CDCCKTNN; điều đó đã đặt ra nội dung, lý luận mà tác giả cần nghiên cứu để giải đáp trong bản luận án này.

1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên góc độ lý luận và thực nghiệm

Hiện nay, hệ thống lý thuyết của vấn đề CDCCKTNN cũng chưa có sự đầy đủ và thống nhất chung để so sánh, đánh giá quá trình CDCCKTNN. Do vậy, việc nâng cao hiệu quả của các dự án đầu tư phát triển SXNN, thực hiện CDCCKTNN cần có lý luận và những giải pháp thiết thực để triển khai cụ thể cho điều kiện phát triển của vùng KTNN.

1.1.3. Nhóm công trình nghiên cứu và tổ chức triển khai liên quan về quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Việc nghiên cứu một cách có hệ thống về QLNN đối với CDCCKT trong nội hàm của ngành kinh tế nông nghiệp thì chưa có nhiều, riêng với nội dung “*Hoàn thiện nội dung quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay*” thì chưa có đề tài nào nghiên cứu một cách xuyên suốt hoặc tổng thể; điều đó đã đặt ra nội dung, lý luận mà tác giả cần nghiên cứu để giải đáp phần nào trong bản luận án này.

1.1.4. Nhóm công trình nghiên cứu của một số tác giả nước ngoài về phát triển kinh tế nông nghiệp

Những công trình nghiên cứu về CDCCKTNN ở một số nước dựa trên cơ sở nghiên cứu khách quan về đầu tư công cho nông nghiệp, đó là nguồn lực đầu tư đóng vai trò quyết định thúc đẩy CDCCKTNN để tạo ra sự phát triển bền vững cho nông nghiệp, nông thôn.

1.2. Những vấn đề liên quan đến đề tài nghiên cứu mà các công trình chưa giải quyết được

- Các nghiên cứu chưa chỉ ra được nhiệm vụ QLNN trong mối tương quan với hoạt động CDCCKTNN để thúc đẩy phát triển KTNN; chưa nêu rõ được sự cần thiết của vai trò QLNN trong việc triển khai đồng bộ hai vấn đề này để thực hiện quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

- Một số nghiên cứu nêu ở góc độ tổng quan, chưa phản ánh cụ thể các tác động của công tác QLNN đối với hoạt động SXNN, chưa chỉ ra vướng mắc của hoạt động QLNN trong quá trình CDCCKTNN, từ khi thiết lập mục tiêu, xây dựng kế hoạch, triển khai đầu tư, cũng như đánh giá kết quả thực hiện,...

- Các nghiên cứu chưa có sự tiếp cận sâu về QLNN đối với CDCCKTNN, là vấn đề liên quan đến các khía cạnh về thể chế, chính sách, quy hoạch, kế hoạch, tổ chức thực hiện, thanh tra kiểm tra, giám sát đánh giá,...

1.3. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết

Thứ nhất, nghiên cứu hệ thống lý thuyết về CCKTNN, CDCCKTNN và QLNN đối với CDCCKTNN trên nền tảng khoa học hành chính công và các khoa học có liên quan.

Thứ hai, phân tích thực trạng CDCCKTNN và QLNN đối với CDCCKTNN ở Việt Nam để chỉ ra kết quả, hạn chế và những nguyên nhân chủ quan, khách quan của hạn chế trong QLNN đối với CDCCKTNN.

Thứ ba, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện nội dung QLNN đối với CDCCKTNN Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Chương 2

CƠ SỞ KHOA HỌC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

2.1. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

2.1.1. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia

2.1.1.1. Khái niệm cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế là tổng thể mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các yếu tố và mối quan hệ giữa LLSX và QHSX với những điều kiện kinh tế xã hội cụ thể trong những giai đoạn phát triển nhất định. Khái niệm cơ cấu kinh tế được nêu như sau: “*Cơ cấu kinh tế là một tổng thể các bộ phận hợp thành nền kinh tế của mỗi nước, các bộ phận đó gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau và biểu hiện ở các quan hệ tỷ lệ về số lượng, tương quan về chất lượng trong những không gian và thời gian nhất định, phù hợp với những điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể, nhằm đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao*”.

2.1.1.2. Khái niệm cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp là một bộ phận của hệ thống cơ cấu kinh tế quốc dân, phụ thuộc vào cơ cấu kinh tế quốc dân, nhưng nó mang tính độc lập tương đối; khái niệm về cơ cấu kinh tế nông nghiệp, như sau: “*Là tổng thể các mối quan hệ theo tỷ lệ về số lượng và chất lượng tương đối ổn định của các yếu tố kinh tế xã hội liên quan đến sản xuất nông nghiệp trong một khoảng thời gian và không gian nhất định*”.

2.1.1.3. Khái niệm cơ cấu ngành kinh tế nông nghiệp

Cơ cấu ngành KTNN thể hiện các mối quan hệ tỷ lệ giữa các lĩnh vực gồm: Nông nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp. Cơ cấu ngành KTNN, gồm: Nông nghiệp (theo nghĩa rộng) là tổ hợp các ngành sản xuất gắn liền với các quá trình sinh học, bao gồm: Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; trong từng ngành lớn có các phân ngành hoặc lĩnh vực (theo cách xếp chiều ngang/đọc), gồm: (i) Nông nghiệp (theo nghĩa hẹp: Ngành Trồng trọt và Chăn nuôi); (ii) Lâm nghiệp và (iii) Thủy sản.

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

2.1.2.1. Khái niệm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp là: “*Quá trình làm biến đổi cấu trúc và các mối quan hệ tương tác trong hệ thống sản xuất nông nghiệp theo những định hướng và mục tiêu nhất định*”, nghĩa là đưa hệ thống SXNN từ một trạng thái nhất định (chậm phát triển) tới trạng thái phát triển tối ưu để đạt được hiệu quả mong muốn cao hơn, thông qua sự điều khiển có ý thức của con người, trên cơ sở vận dụng hợp lý các quy luật khách quan.

2.1.2.1. Đặc điểm cơ cấu kinh tế nông nghiệp

a) *Cơ cấu kinh tế nông nghiệp mang tính lịch sử*: Cơ cấu kinh tế nông nghiệp phản ánh quy luật chung của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, có sự khác biệt tương đối ở mỗi địa phương, vùng miền và trong mỗi giai đoạn lịch sử phát triển.

b) *Cơ cấu kinh tế nông nghiệp mang tính khách quan*: Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tồn tại và phát triển phụ thuộc vào trình độ phát triển của LLSX và sự phân công lao động xã hội, tùy thuộc vào những điều kiện kinh tế - xã hội và tự nhiên nhất định, mà ít phụ thuộc vào ý chí chủ quan của con người.

c) *Cơ cấu kinh tế nông nghiệp luôn vận động*: Sự vận động biến đổi của CCKTNN luôn gắn liền với điều kiện kinh tế - xã hội, tự nhiên và tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới; các điều kiện đó làm cho bộ phận kinh tế trong hệ thống KTNN biến đổi, tác động lẫn nhau tạo ra CCKTNN mới.

2.1.3. Sự cần thiết chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp để hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.3.1. Sự cần thiết chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo yêu cầu hội nhập kinh tế

Thứ nhất, để gia tăng sản lượng và nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản sản xuất, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

Thứ hai, tạo ra giá trị gia tăng, tăng thu ngoại tệ từ xuất khẩu hàng hóa nông sản, tạo tăng trưởng cho nông nghiệp và gia tăng GDP cho nền kinh tế.

Thứ ba, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện và nâng cao mức sống cho nông dân.

Thứ tư, nâng cao năng lực QLNN đối với CDCKTNN đáp ứng theo yêu cầu hội nhập kinh tế.

2.1.3.2. *Yêu cầu khách quan của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo kinh tế hội nhập*

a) *Yêu cầu của kinh tế thị trường đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp:*

Việt Nam cần tuân thủ nguyên tắc tự do hóa thương mại theo các hiệp định FTA đã ký kết, chủ động phát triển mối quan hệ song phương, đa phương với các quốc gia, mở rộng những thị trường xuất, nhập khẩu các loại nông sản hàng hóa có nhiều lợi thế; tạo cơ hội cho người tiêu dùng trong nước sử dụng sản phẩm đa dạng, có chất lượng với giá mua hợp lý; tạo sức ép các nhà SXNN trong nước nỗ lực đổi mới để nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm sản xuất.

b) *Yêu cầu của hội nhập kinh tế đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, gồm:*

Mở cửa thị trường, thực hiện lộ trình cắt giảm thuế theo quy định của WTO và các hiệp định thương mại ký kết; thực thi Hiệp định về vệ sinh, kiểm dịch động, thực vật (SPS); thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp phù hợp; thực hiện quyền sở hữu trí tuệ.

2.2. Mục tiêu, yêu cầu và nội dung quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

2.2.1.1. *Khái niệm quản lý nhà nước:* Là một dạng quản lý xã hội đặc biệt, mang tính quyền lực nhà nước và sử dụng pháp luật nhà nước để điều chỉnh hành vi hoạt động của con người trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội do các cơ quan trong bộ máy Nhà nước thực hiện, nhằm thỏa mãn nhu cầu hợp pháp của con người, duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội.

2.2.1.2. *Khái niệm quản lý hành chính nhà nước:* Là hoạt động thực thi quyền hành pháp của Nhà nước, đó là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực pháp luật nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người do các cơ quan trong hệ thống Chính phủ từ Trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện những chức năng và nhiệm vụ của nhà nước, nhằm duy trì và phát triển các mối quan hệ xã hội và trật tự pháp luật, thỏa mãn các nhu cầu hợp pháp của con người trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.2.1.3. *Khái niệm quản lý nhà nước về kinh tế nông nghiệp:* Là sự quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nông nghiệp thông qua các công cụ về kế hoạch, pháp luật và các chính sách để tạo những điều kiện tiên đề, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh nông nghiệp nhằm hướng tới mục tiêu chung sự phát triển bền vững cho ngành nông nghiệp.

2.2.1.4. *Khái niệm quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp:* Là hoạt động mang tính quyền lực của cơ quan Nhà nước trong quản lý lĩnh vực nông nghiệp, tổ chức quá trình sản xuất và làm biến đổi cấu trúc và các mối quan hệ tương tác theo những định hướng và mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp đặt ra

2.2.2. Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

- Tạo đột phá để tăng năng suất và sản lượng nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nông sản ngày càng tăng của xã hội; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

- Tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện và nâng cao mức sống cho người dân

- Phát triển nền nông nghiệp hiện đại, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện CNH, HĐH đất nước.

- Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đa dạng hóa sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa nông sản.

2.2.3. Yêu cầu đối với quản lý nhà nước trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

- Phân tích đánh giá được các tiềm năng lợi thế, sự hạn chế và những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển nông nghiệp.

- Xác định vị trí, vị thế của nông nghiệp Việt Nam ở khu vực và thế giới, những thách thức và những lợi thế trong hội nhập kinh tế.

- Xây dựng quy hoạch từng vùng và xác định các dự án ưu tiên gắn với mục tiêu cho từng giai đoạn cụ thể để tổ chức thực hiện CDCCKTNN khả thi, có hiệu quả.

- Đề ra các giải pháp căn bản, khả thi để thực hiện CDCCKTNN theo hướng tái cấu trúc nông nghiệp đáp ứng các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường bền vững.

2.2.4. Nội dung của quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Để đạt được những mục tiêu QLNN đối với CDCCKTNN như nêu trên, Nhà nước cần triển khai tốt những nội dung cơ bản sau:

2.2.4.1. *Xây dựng và thực thi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và tổ chức chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp*

2.2.4.2. *Xây dựng và thực thi hệ thống luật pháp đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp*

2.2.4.3. *Xây dựng và thực thi các chính sách đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp*

a) *Chính sách phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp*

b) *Các chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp*

c) *Chính sách quản lý đất đai trong nông nghiệp*

d) *Chính sách thương mại trong nông nghiệp*

e) *Chính sách tiền tệ và tài chính, đầu tư phát triển nông nghiệp.*

2.2.4.4. *Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý của Nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp*

a) *Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ngành nông nghiệp ở cấp Trung ương*

b) *Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ngành nông nghiệp ở địa phương*

c) *Thiết lập phương thức vận hành thống nhất, đồng bộ trong hệ thống quản lý nhà nước của Bộ, ngành Nông nghiệp và PTNT*

2.2.4.5. *Thanh tra, kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp*

2.2.5. Tiêu chí đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

2.2.5.1. *Một số tiêu chí cơ bản đánh giá việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, gồm:*

a) *Cơ sở hạ tầng phát triển sản xuất nông nghiệp.*

b) *Mức độ ứng dụng KHCN vào sản xuất nông nghiệp.*

c) *Nhân lực SXNN và thu nhập của lao động nông nghiệp.*

d) *Giá trị gia tăng thu được trên đơn vị diện tích sản xuất nông nghiệp.*

e) *Thị trường nông sản và giá trị xuất khẩu của nông nghiệp.*

f) *Tỷ lệ tăng trưởng GDP nông nghiệp.*

2.2.5.2. Tiêu chí đánh giá công tác quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, gồm:

- a) Xây dựng và thực thi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp
- b) Xây dựng và thực thi hệ thống pháp luật đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp
- c) Xây dựng và thực thi các chính sách đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp
- d) Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý của Nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

e) Thanh tra, kiểm tra, giám sát của Nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

2.2.6. Những yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

2.2.6.1. Những nhân tố khách quan

- a) Điều kiện tự nhiên
- b) Điều kiện kinh tế - Văn hóa xã hội
- c) Nguồn nhân lực tham gia vào sản xuất nông nghiệp
- d) Trình độ phát triển khoa học công nghệ nông nghiệp
- e) Quá trình chuyển đổi sang cơ chế kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế

2.2.6.2. Những yếu tố chủ quan

- a) Năng lực quản lý của người lãnh đạo và trình độ chuyên môn của đội ngũ công chức, viên chức trong bộ máy QLNN đối với CDCCKTNN
- b) Sự phối hợp liên kết sản xuất thực hiện CDCCKTNN
- c) Khả năng ứng dụng công nghệ trong QLNN đối với CDCCKTNN
- d) Sự phân định chức năng, nhiệm vụ quản lý chuyên ngành nông nghiệp giữa các cấp, ngành (từ trung ương đến địa phương và cơ sở)
- e) yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hội nhập của quốc gia và các tổ chức kinh tế liên quan đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp:

2.3. Kinh nghiệm của một số nước về quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và bài học cho Việt Nam

2.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Nhà nước luôn duy trì được vai trò quản lý vĩ mô trong việc CDCCKTNN để dẫn đường cho CCKTNN địa phương có bước đi phù hợp với cơ cấu nền kinh tế và đảm bảo nguyên tắc định hướng cho quá trình chuyển dịch này.

2.3.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhà nước khuyến khích phát triển sản xuất hàng hoá trong các nông trại theo quy luật kinh tế thị trường có sự điều tiết của Chính phủ; hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến nông sản hàng hoá; thực hiện mở rộng mô hình hệ thống công nghiệp ba tầng nông thôn thành các khu vực sản xuất công nghiệp vệ tinh và thực hiện đô thị hoá nông thôn.

2.3.3. Kinh nghiệm của Thái Lan

- Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp trên cơ sở ưu thế và tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu, trong đó sản xuất lương thực luôn đảm bảo cho an ninh lương thực quốc gia.

- Đầu tư kịp thời công nghệ chế biến nông sản hiện đại bằng nguồn vốn vay và hợp tác với bên ngoài để nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, đảm bảo quyền lợi và tránh được rủi ro cho nông dân, giữ được chữ tín với khách hàng.

2.3.4. Bài học quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cho Việt Nam

Thứ nhất, trong quá trình thực hiện CDCCKTNN các nước đã từng bước thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Thứ hai, nghiên cứu CDCCKTNN của các nước cho thấy, vốn đầu tư là quá trình then chốt của phát triển, do đó Chính phủ có những biện pháp hỗ trợ và cung ứng kịp thời vốn đầu tư cho nông dân sản xuất.

Thứ ba, kinh tế nông nghiệp chỉ có thể tăng trưởng khi mọi thành phần kinh tế trong vùng nông thôn hướng vào sản xuất hàng hoá, trong đó LLSX chủ yếu là nông dân tham gia SXNN.

Thứ tư, thực hiện đô thị hoá nông thôn, ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng, giúp nông dân có thu nhập ngày càng cao và có đời sống văn hoá, xã hội và môi trường văn minh hơn.

Tiểu kết Chương 2

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ CCKTNN nói riêng diễn ra theo quá trình, từng giai đoạn và yêu cầu phát triển của ngành nông nghiệp; những cơ sở khoa học về QLNN đối với CDCCKTNN được nêu ra, ngoài những quan điểm, lý luận, khái niệm tương đối được đưa ra từ giai đoạn đầu phát triển nông nghiệp, công nghiệp bởi các nhà kinh tế học, triết học trên thế giới (như AdamSmith, David Ricardo, Thomas Malthus, C.Mác,...), thì đến giai đoạn phát triển từ cuối thế kỷ 20 tới nay những lý luận, cơ sở khoa học được đúc rút ra từ quá trình phát triển KTNN, và gắn với sự điều tiết bởi những chủ trương, chính sách quản lý của Nhà nước. Thực tiễn cho thấy nông nghiệp phát triển được cần có những định hướng chiến lược và chính sách thiết thực của Nhà nước hỗ trợ cho số đông người dân sống ở vùng nông thôn (khoảng 70% người dân Việt Nam sống ở vùng nông thôn) gắn với hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; để họ có điều kiện phát triển, nâng cao mức sống hàng ngày và điều đặc biệt quan trọng là bảo đảm cho sự ổn định kinh tế, văn hóa xã hội vùng nông thôn để ổn định kinh tế, chính trị của đất nước.

Do vậy trong quá trình CDCCKTNN, những cơ sở khoa học về QLNN luôn có giá trị quan trọng cho việc xây dựng chiến lược phát triển KTNN, giúp cho công tác QLNN về nông nghiệp ngày càng hoàn thiện, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; ngành nông nghiệp ngày càng gia tăng đóng góp GDP cho nền kinh tế, góp phần quan trọng vào sự phát triển ổn định, bền vững kinh tế - xã hội đất nước.

Chương 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.1. Điều kiện tự nhiên và kinh tế- xã hội ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam

Sự đổi mới KTNN từ năm 1986 đến nay đã tạo ra những đột phá làm thay đổi phương thức SXNN, Việt Nam đã trở thành nước có lượng gạo xuất khẩu đứng hàng đầu thế giới. Hiện nay, với những điều kiện và khả năng SXNN theo yêu cầu thị trường hội nhập trước sự cạnh tranh mạnh mẽ, đã đặt ra những thách thức rất lớn, cần có nguồn lực đầu tư lớn hơn (*về cơ chế quản lý, vốn, đào tạo kỹ thuật, công nghệ sản xuất mới, thị trường,...*) cho nông nghiệp Việt Nam.

3.1.1. Điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

3.1.1.1. Vị trí địa lý

Vị trí địa lý đã quy định đặc điểm cơ bản của khí hậu Việt Nam mang tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa, tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp nhiệt đới với sản phẩm nông sản đa dạng. Tuy nhiên, Việt Nam đang chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, đã bị những nhân tố bất lợi làm hạn chế sự phát triển nông nghiệp.

3.1.1.2. Địa hình và đất đai thổ nhưỡng

Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp, cấu trúc địa hình khá đa dạng; địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực, sườn dốc gây trở ngại cho giao thông, cho việc khai thác tài nguyên và giao lưu kinh tế giữa các vùng. Khu vực đồng bằng có thể mạnh là cơ sở để phát triển nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng hóa các loại nông sản, đặc biệt là gạo; cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như khoáng sản, thủy sản và lâm sản,...

3.1.1.3. Khí hậu và thời tiết

Điều kiện khí hậu và thời tiết cùng với địa hình, thổ nhưỡng tạo điều kiện thuận lợi cho việc đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam

3.1.1.4. Nguồn nước

Với đường bờ biển dài hơn 3.200 km, Việt Nam có vùng đặc quyền kinh tế trên biển rộng hơn 01 triệu km², với vùng mặt nước nội địa lớn rộng hơn 1,4 triệu ha nhờ hệ thống sông ngòi, đầm phá dày đặc. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi giúp Việt Nam có nhiều thế mạnh nổi trội diện tích mặt nước để phát triển ngành thủy sản và tưới tiêu cho ngành trồng trọt, ... phát triển.

3.1.2. Điều kiện kinh tế - văn hóa xã hội ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

3.1.2.1. Trình độ phát triển kinh tế nông nghiệp

Nhìn chung trình độ của LLSX nông nghiệp vẫn trong tình trạng chậm phát triển, đời sống nông dân còn gặp nhiều khó khăn, do: Ruộng đất manh mún (khó thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp), công cụ sản xuất phần lớn vẫn thô sơ, trình độ dân trí thấp, khoa học phục vụ sản xuất còn yếu và chưa áp dụng rộng rãi; lao động nghề nông nghiệp còn nhiều bất cập, công nghệ sản xuất và dịch vụ lạc hậu, thị trường luôn bị cạnh tranh khốc liệt.

3.1.2.2. Dân số và lao động nông nghiệp ở vùng nông thôn

Lao động nông nghiệp chiếm hơn 3/4 lao động của cả nước, có khoảng 10 triệu hộ nông dân với gần 30 triệu lao động SXNN trong độ tuổi nhưng mới có 17% trong đó có được đào tạo thông qua các lớp tập huấn khuyến nông sơ cấp, nên chưa tạo được ra thay đổi đáng kể cho phát triển kinh tế nông thôn trong suốt thập kỷ qua.

3.1.2.3. Văn hoá xã hội

Tập quán SXNN của người dân ở vùng nông thôn có những chuyển biến cùng với quá trình phát triển nền kinh tế thị trường; sự phát triển hài hòa giữa KTNN và thực hiện xã hội hóa các hoạt động văn hóa, huy động các nguồn lực nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào thực hiện mục tiêu “*Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam, tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”. Đến hết năm 2014 có 56,5% số xã đạt tiêu chí số 16 về văn hóa, dự kiến đến hết năm 2015 đạt 66,8%.

3.1.2.4. Cơ sở hạ tầng

Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp; nhờ sự tập trung đầu tư của Nhà nước, cùng với sự đóng góp của nhân dân đã tạo dựng cơ sở hạ tầng nông thôn ngày càng cải thiện đáng kể, bộ mặt kinh tế - xã hội ở nông thôn đang có sự thay đổi rõ rệt.

3.1.3. Tác động của hội nhập kinh tế đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Một số tác động ảnh hưởng tới CDCCKTNN, như: Mở cửa thị trường và chấp nhận cạnh tranh; xây dựng, hoàn thiện hệ thống luật pháp, tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng; nguồn nhân lực quản lý nông nghiệp;

3.2. Thực trạng cơ cấu kinh tế nông nghiệp Việt Nam

Hiện nay, việc chuyển đổi cơ cấu SXNN ở nhiều vùng, địa phương của nước ta đang gặp nhiều lúng túng do việc xây dựng và điều chỉnh quy hoạch sản xuất chưa kịp thời theo yêu cầu phát triển, dẫn tới hiệu quả sản xuất nông, lâm, thủy sản thấp;

3.2.1. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp Việt nam

3.2.1.1. Tăng trưởng thương mại và đa dạng hóa thị trường, sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu

- *Tăng trưởng thương mại:* Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2007 đạt 10,7 tỷ USD, đến năm 2014, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt mức 30,86 tỷ USD, tăng 2,88 lần so với năm 2007, chiếm trên 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Nông nghiệp cũng là ngành duy nhất xuất siêu ra thị trường thế giới với mức xuất siêu là 8,5 tỷ USD (năm 2013) và 9,5 tỷ USD (năm 2014).

- *Đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu:* Kể từ khi tham gia hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, Việt Nam đã có quan hệ thương mại ổn định với hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, tăng gấp 3 lần so với thời kỳ trước đó. Năm 2014, có tới 16 thị trường Việt Nam xuất siêu trên 1 tỷ USD;

3.2.1.2. Ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông sản

Việc ứng dụng KHCN trong SXNN đã nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và tạo sự bứt phá về năng suất, sản lượng đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực như: Gạo, thủy sản, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, gỗ, cao su,...

3.2.1.3. Đầu tư phát triển nông nghiệp

Đầu tư cho nông nghiệp ngày càng giảm so với yêu cầu (*đáp ứng khoảng 65% vốn yêu cầu đầu tư phát triển SXNN*), không tương xứng với sự đóng góp của nông nghiệp cho nền kinh tế. Nếu như năm 2000, tỷ trọng đầu tư vào ngành nông nghiệp chiếm 13,85% tổng đầu tư của xã hội, thì tới năm 2005 chỉ còn 7,5%; năm 2008 là 6,45%; năm 2009 là 6,26% và năm 2010 là 6,2%

3.2.1.4. Cơ cấu sản xuất thay đổi và việc phát huy lợi thế của ngành hàng trong sản xuất nông nghiệp

Trong quá trình mở cửa hội nhập và trước áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng, cơ cấu sản xuất nông, lâm, thủy sản đã chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với nhu cầu thị trường. Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản tính theo giá hiện hành trong GDP cả nước giảm từ 38,06% năm 1986 xuống còn 20,08% năm 2011 và tiếp tục giảm xuống còn 17,7% năm 2014 (Tổng cục Thống kê, 2015).

3.2.2. Kết quả sản xuất của ngành nông nghiệp Việt Nam

Đánh giá về quá trình đổi mới, sự gia tăng giá trị của ngành nông nghiệp đang có dấu hiệu chậm lại, tỷ lệ giá trị gia tăng so với tổng giá trị SXNN đã có xu hướng giảm, từ 66,35% (năm 2000) xuống 58,8% (năm 2010) tính theo giá thực tế và 45,6% (năm 2000) xuống 38,8% (năm 2010) tính theo giá so sánh. Tuy nhiên ngành nông nghiệp vẫn tiếp tục thể hiện vai trò cột trụ, là "Bệ đỡ" của nền kinh tế; nông nghiệp đã đóng góp khoảng 20% GDP và chiếm 30% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

3.2.3. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành

3.2.3.1. Chuyển dịch ngành sản xuất nông nghiệp (lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi):

a) Đối với lĩnh vực Trồng trọt:

Công tác chỉ đạo sản xuất lĩnh vực Trồng trọt luôn được triển khai đồng bộ trên cơ sở thực tiễn điều kiện sản xuất từng vùng, địa phương và theo diễn biến thời tiết; sản lượng nhiều loại cây trồng đã tăng, đáp ứng dồi dào cho nhu cầu tiêu dùng trong nước, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu (năm 2013: Tổng diện tích gieo trồng lúa khoảng 7,9 triệu ha, năng suất đạt 55,8 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 44,1 triệu tấn; tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 49,3 triệu tấn).

b) Đối với lĩnh vực chăn nuôi:

Chăn nuôi là lĩnh vực gặp nhiều khó khăn, do giá bán sản phẩm chăn nuôi liên tục giảm, giá các loại thức ăn biến động mạnh và luôn ở mức cao, sự cạnh tranh của hàng nhập lậu nên sản phẩm trong nước khó tiêu thụ. Chính phủ đã ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ và chỉ đạo quyết liệt ngăn chặn tình trạng nhập lậu nên đã tháo gỡ được phần nào khó khăn cho doanh nghiệp và người dân (năm 2013, tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 4,33 triệu tấn tăng 1,5%, trứng và sữa tươi là những sản phẩm có tăng trưởng khá mạnh, lần lượt là 10,3% và 10,5%).

3.2.3.2. Trong ngành Lâm nghiệp:

Hoạt động sản xuất của ngành Lâm nghiệp đã tạo việc làm, cải thiện đời sống cho gần 25% dân số của Việt Nam sống trên địa bàn rừng núi, góp phần bảo đảm an ninh, chính trị xã hội, tạo đà phát triển chung cho đất nước trong những năm qua. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cũng có nhiều chuyển biến tích cực (năm 2013, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 205,1 ngàn ha, tỷ lệ che phủ từ cây rừng và cây có tán như cây rừng đạt 41,1%).

3.2.3.3. Trong ngành Thủy sản:

Thủy sản có nhiều lợi thế để tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp (năm 2013 tổng sản lượng thủy sản đạt 5.919 ngàn tấn, trong đó nuôi trồng đạt 3.210 ngàn tấn, sản lượng khai thác thủy sản đạt 2.709 ngàn tấn)

3.3. Tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

3.3.1. Xây dựng và thực thi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Theo yêu cầu của từng thời kỳ phát triển, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành chiến lược phát triển ngành theo từng giai đoạn, như sau:

3.3.1.1. Chiến lược phát triển 10 năm, giai đoạn năm 2011 - 2020 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đề ra mục tiêu chiến lược là:

- Tốc độ tăng trưởng nông, lâm, thủy sản đạt 3,5 - 4%/năm;

- Lao động nông nghiệp còn khoảng 30% lao động xã hội, tỉ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 50%; số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%.

3.3.1.2. Việc tổ chức xây dựng quy hoạch phát triển ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức rà soát, điều chỉnh và xây dựng các quy hoạch mới phục vụ tái cơ cấu với quy mô mang tính toàn quốc và liên vùng; kết quả đã có 42 quy hoạch phục vụ tái cơ cấu trong đó có 24 quy hoạch trên phạm vi cả nước; 18 quy hoạch vùng, khu vực và trên địa bàn cụ thể đã được Bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Bộ phê duyệt, chỉ đạo thực hiện theo thẩm quyền; các quy hoạch được xây dựng trên cơ sở phát huy lợi thế của địa phương, theo nhu cầu thị trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

3.3.1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển giai đoạn năm 2006-2010 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Giai đoạn này, nền kinh tế chịu nhiều tác động bất lợi; tuy vậy, thông qua việc thực hiện các chương trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, nên đã đạt mức tăng trưởng khá cao, bình quân 3 năm 2006 - 2008 là 3,84%/năm vượt chỉ tiêu kế hoạch 5 năm mà Chính phủ đề ra cho ngành là 3 - 3,2%. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp và PTNT cũng đạt mức cao, bình quân trong 2 năm (2009- 2010) là 5,55% vượt nhiều so với chỉ tiêu kế hoạch là 4,5%.

3.3.1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển giai đoạn năm 2011 - 2015 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm 2011-2013, tốc độ tăng GDP khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt trung bình 3,12%/năm; giá trị sản xuất toàn ngành (theo giá so sánh 2010) tăng bình quân 3,86%. Ước thực hiện bình quân giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 2,9%/năm, đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng XI đề ra (2,6 – 3,0%).

3.3.1.5. Kế hoạch phát triển thực hiện giai đoạn năm 2016 - 2020 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Mục tiêu kế hoạch của giai đoạn đề ra là: (i) Tốc độ tăng trưởng GDP nông lâm thủy sản bình quân từ 3 - 3,5%/năm; (ii) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản 3,5-4,0%/năm; (iii) Độ che phủ của rừng đạt 43-44% vào năm 2020; (iv) Kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 39 - 40 tỷ USD, trong đó nông nghiệp 21 - 22 tỷ USD, lâm nghiệp 8,0 tỷ USD, thủy sản 10,0 tỷ USD; (v) Tỷ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới đạt 50%.

3.3.2. Ban hành và thực thi chính sách và pháp luật liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

3.3.2.1. Tạo lập môi trường pháp lý và thực thi hệ thống pháp luật liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp:

Những văn bản Luật của Quốc Hội, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Thông tư liên tịch của Bộ Nông nghiệp và PTNT với các bộ, ngành đã được ban hành, hướng dẫn, quy định những vấn đề liên quan đến SXNN; tuy nhiên, để hội nhập kinh tế quốc tế đang đặt ra việc cấp thiết cần rà soát, sửa đổi bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý và nhu cầu phát triển SXNN.

3.3.2.2. Tạo lập chính sách và thực thi chính sách liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Trong hành trình tìm lối thoát cho nông nghiệp phát triển, bằng sự quyết tâm đổi mới, phá rào cản của tư duy SXNN lạc hậu, Nhà nước đã ban hành những chính sách nông nghiệp mới phù hợp để đưa Việt Nam trở thành nước có lượng gạo xuất khẩu đứng thứ 2 thế giới; đến nay nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển nông nghiệp đang được rà soát, sửa đổi bổ sung và ban hành kịp thời nhằm tạo môi trường pháp lý để phát huy lợi thế so sánh của nông, lâm, thủy sản, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường, thu hút đầu tư nước ngoài, tranh thủ sự viện trợ, vốn vay ưu đãi,... để phát triển nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Việt Nam đã đạt được thành tích về những nỗ lực và kết quả giảm nghèo trong hai thập kỷ qua; thì tỷ lệ nghèo giảm từ 58% năm 1993 xuống 6% năm 2014.

3.3.2.3. Tổ chức liên kết sản xuất thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Sau 10 năm triển khai chính sách liên kết SXNN (Quyết định 80/2002/QĐ-TTg), trên thực tiễn đã bộc lộ nhiều hạn chế, không phát huy được tính liên kết, hợp tác phát triển SXNN; để khắc phục những hạn chế, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Quyết định này đã quy định một số chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước nhằm khuyến khích liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản thuộc các dự án cánh đồng lớn theo quy hoạch và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối tượng thực hiện là các doanh nghiệp trong nước, hộ gia đình, cá nhân, trang trại, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3.3.3. Tổ chức bộ máy quản lý và đội ngũ công chức quản lý nhà nước thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

3.3.3.1. Đối với cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được phân công

Theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy được Chính phủ giao (tại Nghị định số 199/2013/NĐ-CP, hiện nay, các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đã được sắp xếp, hoạt động hiệu quả; Bộ đã phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; ban hành Thông tư của Bộ về hướng dẫn nhiệm vụ các chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT (sau khi tổ chức lại, số lượng tổ chức hành chính thuộc 63 Sở Nông nghiệp và PTNT đã được tinh gọn đáng kể: Giảm 159 đơn vị, trong đó có 69 Chi cục, 90 phòng).

3.3.3.2. Đội ngũ công chức làm công tác quản lý nhà nước về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Bộ Nông nghiệp và PTNT là Bộ lớn, đa ngành, với đội ngũ công chức, viên chức đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ khoảng 20.000 người, trong đó khoảng 1.700 công chức; công chức lãnh đạo, quản lý thuộc diện Bộ trưởng bổ nhiệm gần 500 người. Đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN được phân công thực hiện theo nhiệm vụ trong các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập để triển khai các hoạt động tổ chức quản lý, nhằm phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; đây là lực lượng quan trọng đối với yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

3.3.4. Thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Do thiếu sự theo dõi, giám sát, kiểm tra, thanh tra theo quy định trong hoạt động QLNN, từ đó doanh nghiệp lợi dụng kẽ hở để cung cấp VTNN không đảm bảo chất lượng, không bảo đảm vệ sinh ATTP, dẫn tới kết quả SXNN của người dân bị thất thu, hiệu quả kém. Nhà nước cần tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung để hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý giám sát, kiểm tra, thanh tra chất lượng VTNN, vệ sinh ATTP và xây dựng lực lượng, tăng cường năng lực quản lý để nâng cao hiệu quả công tác QLNN nhằm kịp thời tháo gỡ rào cản, tạo thuận lợi cho tiêu thụ và xuất khẩu nông sản; giải quyết những bức xúc của xã hội về vấn đề ATTP, bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng.

3.4. Đánh giá về công tác quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp Việt Nam

3.4.1. Những kết quả đạt được

Trên cơ sở mục tiêu chiến lược phát triển ngành đề ra, Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện kế hoạch xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật nhằm rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản luật đã ban hành cho phù hợp với yêu cầu quản lý mới và xây dựng mới các văn bản quy phạm pháp luật quy định các hoạt động quản lý lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT có hiệu lực, hiệu quả; đồng thời tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp được thuận lợi hơn.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê và của Bộ Nông nghiệp và PTNT, năm 2014 tốc độ tăng GDP toàn ngành đạt 3,3%, giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) tăng 3,6%, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 30,86 tỷ USD, số xã đạt tiêu chí nông thôn mới tăng thêm 718 xã, số tiêu chí bình quân/xã; tỷ trọng giá trị gia tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành đã tăng từ 57% năm 2010 lên 67,8% năm 2014.

3.4.2. Những hạn chế chủ yếu trong quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Một là, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành liên quan tới nông nghiệp còn thiếu kịp thời, chặt chẽ; hệ thống QLNN lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT từ cấp tỉnh tới cấp xã còn nhiều hạn chế, do thông tin thiếu, năng lực cán bộ yếu, thiếu kinh phí,...

Hai là, việc bố trí nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của SXNN, chưa tương xứng với sự đóng góp và tiềm năng phát triển của ngành nông nghiệp; việc nghiên cứu, chuyển giao khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phát triển nông nghiệp còn hạn chế.

Ba là, năng lực của công chức, viên chức tại nhiều cơ quan, đơn vị QLNN còn yếu, thiếu kinh nghiệm tham mưu quản lý; một bộ phận lãnh đạo thiếu tầm nhìn phát triển tổ chức, phương pháp làm việc thiếu chuyên nghiệp, thiếu kỹ năng lãnh đạo và ngại áp dụng công nghệ quản lý mới.

Bốn là, công tác xây dựng văn bản pháp luật, chương trình, đề án, tiêu chuẩn, quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về QLNN ngành Nông nghiệp và PTNT còn chậm, chất lượng chưa cao, chưa đáp ứng theo yêu cầu phát triển nông nghiệp.

Năm là, vai trò “Nhạc trưởng” của Nhà nước chưa phát huy hiệu quả, việc xây dựng cơ chế, chính sách triển khai trên thực tiễn còn hạn chế, vướng mắc; dẫn tới việc quản lý, tổ chức gắn kết các “Nhà” liên kết trong SXNN và tiêu thụ sản phẩm nông sản còn nhiều bất cập.

3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế

3.4.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Biến đổi khí hậu bất thường, thiên tai ngày càng khắc nghiệt, mức độ ảnh hưởng lớn tác động mạnh đến quá trình thực hiện CDCCKTNN

- Do sức ép của thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo nên sự cạnh tranh khốc liệt của hàng hóa nông sản giữa các nước có lợi thế SXNN
- Do các nước có điều kiện phát triển SXNN với công nghệ vượt bậc
- Sự chuyển biến về nhận thức còn chưa theo kịp thực tiễn, thậm chí còn lúng túng trong CDCCKTNN
- Vướng mắc trong cơ chế chính sách, nhất là chính sách về đất đai
- Thu nhập và đời sống của người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn, chậm được cải thiện

3.4.3.2. Nguyên nhân chủ quan

a) *Nhận thức vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn còn bất cập ảnh hưởng đến quá trình ban hành và triển khai thực hiện chính sách*

Nhận thức của chính quyền một số ngành, địa phương về yêu cầu đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng CNH, HĐH chưa đủ và chưa sâu sắc, nên chưa có sự quan tâm chỉ đạo đủ mạnh để thực hiện tạo ra kết quả mong muốn;

b) *Đầu tư cho nông nghiệp thấp trong khi nguồn tài nguyên thiên nhiên có hạn, đang khai thác vượt ngưỡng cho phép*

Đầu tư cho nông nghiệp thời gian qua thấp hơn nhiều so với vị trí, tiềm năng và nhu cầu phát triển; đầu tư từ ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ cho nông nghiệp, nông thôn giảm, từ 21,5% năm 2006 xuống 21,3% năm 2010 (*nếu tính riêng đầu tư từ ngân sách Nhà nước thì tỷ lệ giảm khá mạnh, từ 20% GDP năm 1990 xuống 13,8% năm 2000, đến năm 2010 chỉ còn là 6,26%*).

c) *Khoa học công nghệ phát triển chậm, chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp còn hạn chế trước yêu cầu sản xuất nông sản hàng hóa:*

Công tác nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ còn chậm, chưa tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị tăng thêm cho sản phẩm; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm tỷ lệ rất thấp, việc đưa ra sản xuất đại trà còn nhiều khó khăn và chưa có chính sách “đủ mạnh” để phát triển. Nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ cho quản lý, sản xuất kinh doanh còn thiếu nhiều trong khi đó các năm gần đây, xu hướng người học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nông, lâm, thủy sản ngày càng giảm; tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo còn thấp (*đến năm 2014 mới có 17% số lao động nông nghiệp được đào tạo*);

d) *Cải cách hành chính chậm, quản lý Nhà nước còn nhiều bất cập*

Quá trình cải cách hành chính diễn ra còn chậm so với nhu cầu thực tế phát triển của người dân, doanh nghiệp và yêu cầu thị trường hội nhập; bộ máy quản lý chưa tinh gọn, hiệu lực quản lý chưa cao; sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong các hoạt động liên ngành còn bất cập, sự phối hợp giữa các cơ quan trung ương và chính quyền địa phương còn kém hiệu quả (như: Bảo vệ rừng, quản lý vệ sinh ATTP, quản lý vật tư nông nghiệp, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản, phòng chống dịch bệnh, ứng phó với biến đổi khí hậu,...), chưa mở rộng xã hội hóa cung cấp dịch vụ công trong nông nghiệp, ...

Tiểu kết chương 3

Việc đánh giá thực trạng công tác QLNN đối với CDCCKTNN ở Việt Nam là cần thiết, nhằm thấy được những kết quả, thành tựu đạt được trong công tác chỉ đạo điều hành QLNN và chỉ đạo tổ chức SXNN; đồng thời xác định rõ những yếu kém và tồn tại để đề ra các giải pháp khắc phục khó khăn, tìm cách thức quản lý và chỉ đạo hiệu quả để thúc đẩy CDCCKTNN, phát triển SXNN bền vững.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng, trong công tác QLNN sẽ xác định rõ hơn việc xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, liên doanh, liên kết phát triển SXNN tại Việt Nam nhằm tạo ra nhiều sản phẩm nông sản có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị hiếu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tăng cường xúc tiến các chương trình hợp tác quảng bá thương hiệu và xây dựng thương hiệu hàng nông sản Việt, tham gia các chuỗi cung ứng tại các quốc gia trên thế giới.

Để thực hiện mục tiêu đề ra, các giải pháp cần quan tâm đến gồm: Nghiên cứu, đánh giá, dự báo tác động thị trường hội nhập; nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản và doanh nghiệp. Thực hiện cải cách thể chế quản lý và tăng cường năng lực hội nhập của bộ máy QLNN ngành Nông nghiệp; tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hội nhập, đặc biệt là hàng rào kỹ thuật cho các chủ thể tham gia trong quá trình hội nhập quốc tế, là cơ sở thúc đẩy CDCCKTNN, tạo đà cho nông nghiệp Việt Nam phát triển bền vững.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

4.1. Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030

4.1.1. Quan điểm về hoàn thiện quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam

- Một là, xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy CDCCKTNN thực hiện SXNN hàng hóa
- Hai là, CDCCKTNN theo hướng khai thác lợi thế so sánh của vùng kinh tế nông nghiệp

- Ba là, CDCCKTNN theo hướng CNH, HĐH nông nghiệp Việt Nam
- Bốn là, CDCCKTNN để huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế vào SXNN
- Năm là, CDCCKTNN để đẩy nhanh và mở rộng hoạt động cung ứng dịch vụ công trong nông nghiệp

4.1.2. Định hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam

Đẩy nhanh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng chuỗi sản xuất gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ nông sản; xây dựng định hướng phát triển vùng SXNN công nghệ cao để sản xuất sản phẩm chủ lực trong nông nghiệp:

- *Đối với ngành Trồng trọt:* Hình thành vùng cây trồng theo phương thức sản xuất hàng hóa tập trung, thực hiện đầu tư thâm canh, sử dụng các giống cây mới và quy trình sản xuất tiên tiến để tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng cao;

- *Đối với ngành Chăn nuôi:* Phát triển nhanh theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp; đảm bảo an toàn dịch bệnh, nâng cao chất lượng con giống tốt, áp dụng quy trình chăn nuôi tiên tiến để tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả;

- *Đối với ngành Lâm nghiệp:* Tăng cường và phát triển toàn diện từ khâu quản lý, bảo vệ, trồng, cải tạo, làm giàu rừng đến khai thác, chế biến lâm sản, bảo vệ môi trường cho du lịch sinh thái rừng.

- *Đối với ngành Thủy sản:* Tổ chức triển khai có hiệu quả chương trình khai thác hải sản trong chiến lược phát triển kinh tế biển, gắn nhiệm vụ bảo đảm an ninh, quốc phòng. Phát triển mạnh NTTS đa dạng, theo quy hoạch, phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường.

4.2. Giải pháp cơ bản hoàn thiện quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

4.2.1. Xây dựng và thực thi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và tổ chức thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

4.2.1.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện CDCKTNN theo hướng chuyển dịch nhanh cơ cấu sản xuất đối với cây trồng, vật nuôi tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Quy hoạch, bố trí các ngành SXNN phù hợp với đối tượng có lợi thế sản xuất theo sự phát triển kinh tế thị trường, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất và nước.

- Quy hoạch vùng SXNN chuyên canh, sản xuất tổng hợp (kết hợp các hình thức sản xuất), phát triển vùng sản xuất có lợi thế đối với từng loại (cây, con,...), khuyến khích tập trung ruộng đất (sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn), phát triển kinh tế trang trại (VAC), phát triển doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao.

- Quản lý và giám sát chặt chẽ quy hoạch chuyển đổi đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích khác, khuyến khích lựa chọn chuyển đổi sang cây trồng có giá trị kinh tế cao, có sức tiêu thụ mạnh và phát triển bền vững (quy hoạch đất lúa được Quốc hội phê chuẩn đến năm 2020 là 3,8 triệu ha).

4.2.1.2. Đối với cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương (cấp tỉnh)

- Quản lý và giám sát chặt chẽ quy hoạch chuyển đổi đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích khác, khuyến khích lựa chọn chuyển đổi sang cây trồng có giá trị kinh tế cao, có sức tiêu thụ mạnh và phát triển bền vững.

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch cơ sở chế biến nông sản tại địa phương.

- Tổ chức liên kết phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi sản phẩm tại địa phương và của vùng kinh tế.

4.2.2. Xây dựng và thực thi pháp luật đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

4.2.2.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương

- rà soát, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước ngành Nông nghiệp và PTNT.

- Xây dựng và hoàn thiện các văn bản luật về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Nâng cao chất lượng xây dựng các dự án Luật và các văn bản quy phạm pháp luật.

- Tăng cường theo dõi, giám sát việc thi hành pháp luật lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT

4.2.2.2. Đối với cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương (cấp tỉnh)

- Thực thi hệ thống pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước ngành Nông nghiệp và PTNT theo thẩm quyền tại địa phương.

- Tổ chức thực thi các văn bản luật về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản sản xuất tại địa phương.

4.2.3. Xây dựng và thực thi chính sách phát triển, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

4.2.3.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương

- Sớm sửa đổi, ban hành chính sách về sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tích tụ, tập trung ruộng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và đổi mới cơ chế, chính sách về: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp.

- Ban hành cơ chế, chính sách mới phù hợp với yêu cầu kinh tế thị trường hội nhập và tạo điều kiện tối đa cho các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

4.2.3.2. Đối với cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương (cấp tỉnh)

- Tổ chức triển khai có hiệu quả các chính sách Trung ương ban hành, đồng thời nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương thúc đẩy CDCCKTNN.

- Khuyến khích phát triển các hình thức tín dụng tại địa bàn cơ sở trong khuôn khổ của pháp luật để huy động vốn nhàn rỗi trong dân cư cho phát triển SXNN.

- Khai thác lợi thế sẵn có, xây dựng các dự án đầu tư theo quy định để thu hút các nguồn vốn, tập trung khai thác có hiệu quả tiềm năng của nông nghiệp.

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách về đất đai "thực hiện dồn điền đổi thửa" tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình có đất, tổ chức thuê đất; miễn thuế đất với các cơ sở SXNN mới hình thành tại địa phương.

- Ban hành chính sách hỗ trợ kịp thời các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả để nhân rộng, phù hợp với điều kiện của địa phương.

4.2.4. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý của Nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

4.2.4.1. Đối với cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương

- Làm rõ nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước của Bộ, ngành Nông nghiệp và PTNT.

- Thực hiện phân cấp, giao trách nhiệm và giao quyền quản lý cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị QLNN để chủ động quyết công việc kịp thời, hạn chế việc gây phiền hà cho các cá nhân và tổ chức, thực hiện công tác cải cách hành chính có hiệu quả.

- Rà soát, kiện toàn cơ quan, đơn vị quản lý hành chính thuộc Bộ, ngành Nông nghiệp và PTNT theo hướng đồng bộ, tinh gọn, chủ động CDCCKTNN có hiệu quả.

- Rà soát, sắp xếp hệ thống tổ chức đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT đáp ứng yêu cầu quản lý và cung ứng dịch vụ công hiệu quả.

- Ban hành cơ chế vận hành, quy chế phối hợp chặt chẽ và quy định rõ trách nhiệm để tổ chức thực hiện CDCCKTNN có hiệu quả.

- Xây dựng cơ chế mở rộng triển khai xã hội hóa cung ứng các dịch vụ công trong nông nghiệp

4.2.4.2. Đối với cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã)

- Triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNV-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015, tổ chức hệ thống quản lý ngành theo hướng tinh gọn, thống nhất giữa các địa phương, phù hợp với cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Rà soát, kiện toàn tổ chức và đổi mới hoạt động QLNN cấp xã theo hướng giao nhiệm vụ và quyền tự chủ hoàn toàn cho HTX nông nghiệp thực hiện cung ứng dịch vụ công phục vụ SXNN trên địa bàn xã quản lý.

4.2.5. Thanh tra, kiểm tra, giám sát của Nhà nước chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

4.2.5.1. Đối với cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát nhà nước ở cơ quan Trung ương

- Rà soát, hoàn thiện và ban hành cơ chế thanh tra, kiểm tra, giám sát chuyên đề, theo lĩnh vực chuỗi sản phẩm nông nghiệp, quản lý chặt chẽ các hoạt động SXNN.

- Hoàn thiện hệ thống cơ sở pháp lý, xây dựng đầy đủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quản lý chất lượng và vệ sinh ATTP.

- Ban hành quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan QLNN cùng cấp trong hệ thống cấp trung ương với địa phương trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

- Tăng cường tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra đột xuất và giám sát chặt chẽ việc cung cấp VTNN đầu vào và chất lượng sản phẩm đầu ra về giá thành và chất lượng vệ sinh ATTP.

- Xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi gian lận, vi phạm các qui định về chất lượng, vệ sinh ATTP sản phẩm nông, lâm, thủy sản Việt Nam.

- Tổ chức quản lý, thanh tra, kiểm tra và giám sát chặt chẽ quá trình SXNN theo chuỗi sản phẩm “Quản lý từ ao nuôi đến bàn ăn”, nhằm bảo đảm chất lượng vệ sinh ATTP sản phẩm nông sản.

- Áp dụng phương thức quản lý mới theo các chuẩn mực quốc tế trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, truy xuất nguồn gốc, xử lý vi phạm quy định về vệ sinh ATTP theo yêu cầu của thị trường và người tiêu dùng.

4.2.5.2. Đối với cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương (cấp tỉnh)

- Rà soát, kiện toàn tổ chức và đổi mới hoạt động QLNN cấp xã theo hướng giao nhiệm vụ và quyền tự chủ hoàn toàn cho HTX nông nghiệp thực hiện cung ứng dịch vụ công đáp ứng yêu cầu SXNN trên địa bàn xã quản lý.

- Xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi gian lận, vi phạm các qui định về chất lượng, an toàn thực phẩm, sự cạnh tranh không lành mạnh đe dọa đến sức khỏe nhân dân, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và làm mất uy tín sản phẩm nông, lâm, thủy sản Việt Nam.

- Tổ chức quản lý, thanh tra, kiểm tra và giám sát chặt chẽ quá trình SXNN, bảo đảm chất lượng vệ sinh ATTP sản phẩm nông sản tại cơ sở sản xuất của địa phương.

4.3. Một số giải pháp cụ thể hoàn thiện quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

4.3.1. Thống nhất nhận thức trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Từ thực tiễn khách quan, phân tích các yếu tố tạo ra hiệu quả kinh tế, giữa cung và cầu của thị trường; để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững đối với CDCCKTNN ở vùng nông nghiệp, nông thôn thì vấn đề phải xuất phát từ: “*Sản xuất cho ai? Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào?*”;

4.3.2. Cụ thể hóa mục tiêu, yêu cầu quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Một là, chính sách xây dựng cần bám sát điều kiện cụ thể của vùng, địa phương, gắn với thực tiễn SXNN để phát huy tối đa lợi thế và đối tượng lựa chọn để sản xuất có hiệu quả; xuất phát từ sự hưởng lợi của người dân, lợi ích của quốc gia trong quá trình CDCCKTNN.

Hai là, CDCCKTNN theo yêu cầu bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu ngày càng diễn ra bất thường và có tính khắc nghiệt gia tăng

Ba là, đẩy mạnh CDCCKTNN trên cơ sở lựa chọn lợi thế so sánh của vùng để phát triển sản xuất, nhằm xây dựng nền nông nghiệp hàng hoá theo hướng sản xuất hiện đại, SXNN công nghệ cao; lựa chọn hàng hoá sản xuất theo chiến lược “*Hướng về xuất khẩu*”

Bốn là, phát triển mạnh sản xuất hàng hóa đối với những loại nông sản chủ lực

Năm là, phát triển mạnh những ngành nghề có sử dụng nhiều lao động ở nông thôn để người dân sớm có cuộc sống luôn ổn định và được bảo đảm về vật chất và tinh thần.

Sáu là, tăng mức đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho nông thôn tương ứng với tỷ lệ đóng góp GDP của nông nghiệp cho nền kinh tế để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững về kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Sáu là, tăng mức đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cho nông thôn tương ứng với tỷ lệ đóng góp GDP của nông nghiệp cho nền kinh tế để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững về kinh tế - xã hội ở nông thôn.

Bảy là, ưu tiên tăng đầu tư phát triển KHCN, Nhà nước xây dựng cơ chế đặt hàng sản phẩm KHCN để phát huy tối đa năng lực của đội ngũ các nhà khoa học tham gia phát triển nông nghiệp.

Tám là, thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phù hợp với thực tiễn tại từng vùng, địa phương để bảo đảm sự ổn định cho SXNN phát triển.

Tám là, thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phù hợp với thực tiễn tại từng vùng, địa phương để bảo đảm sự ổn định cho SXNN phát triển.

Tám là, thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phù hợp với thực tiễn tại từng vùng, địa phương để bảo đảm sự ổn định cho SXNN phát triển.

Mười một là, tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra về chất lượng vệ sinh ATTP hàng hóa nông sản và quản lý VTNN, để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá.

Mười hai là, đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao trách nhiệm thực thi công vụ của lãnh đạo và công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước và trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện đơn giản hoá các TTHC, công khai minh bạch các quy trình giải quyết TTHC.

4.3.3. Thực hiện liên kết “5 Nhà” trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp để tạo sự phát triển bền vững

Xây dựng cơ chế minh bạch, phân định rõ vai trò, nhiệm vụ, trách nhiệm – quyền lợi của từng “Nhà” trong mối quan hệ liên kết cộng sinh giữa 5 “Nhà” (Nhà nước, Nhà doanh nghiệp, Nhà Ngân hàng, Nhà khoa học, Nhà nông) thực hiện CDCCKTNN, phát triển nông nghiệp bền vững; sơ đồ mô hình mối liên kết như sau:



4.3.4. Phát triển hệ thống thị trường tiêu thụ nông sản

Tập trung nghiên cứu, nâng cao năng lực tháo gỡ những rào cản về thị trường, tích cực khai thác cơ hội từ các hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết; đổi mới và đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, tổ chức kết nối thị trường cả trong và ngoài nước; chú trọng xây dựng thương hiệu cho từng loại nông sản Việt Nam:

- Đối với Trung ương: Xây dựng cơ chế và tổ chức hệ thống cơ quan chuyên trách triển khai nhiệm vụ xúc tiến thương mại, khai thác thị trường nông sản quốc tế; gán nhiệm vụ xúc tiến thương mại nông sản cho các bộ, ngành liên quan có trụ sở, cơ quan đại diện của Việt Nam ở các quốc gia trên thế giới.

- Đối với địa phương: Thiết lập Trung tâm xúc tiến thương mại, làm đầu mối giao tiếp và quan hệ chặt chẽ với cơ quan chuyên trách quản lý xúc tiến thương mại của Trung ương và các tổ chức liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo vùng;

4.3.5. *Đẩy mạnh cải cách hành chính, xã hội hóa dịch vụ công thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp*

Nhà nước tăng cường chỉ đạo việc xây dựng, triển khai thực hiện các nhiệm vụ về cải cách hành chính; cải cách chế độ công vụ, công chức; ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất kinh doanh hàng hóa nông sản, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT.

Đẩy mạnh xã hội hoá cung cấp dịch vụ công, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động SXNN, áp dụng mô hình liên kết 5 “Nhà” trong CDCCKTNN; tăng cường vai trò QLNN trong phát triển SXNN; việc cung ứng dịch vụ công theo hình thức Nhà nước chỉ cung ứng dịch vụ đầu vào, đầu ra và đầu tư vào các lĩnh vực, địa bàn mà thành phần kinh tế khác không đủ sức làm hoặc không muốn làm.

4.3.6. *Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức thực hiện quản lý nhà nước đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp*

Một là, bố trí người lãnh đạo trong cơ quan, đơn vị phải là người có năng lực lãnh đạo quản lý tốt, có trình độ chuyên môn sâu và kinh nghiệm thực tiễn trong SXNN.

Hai là, thường xuyên tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng QLNN và chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao năng lực đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT.

Ba là, đổi mới công tác đánh giá thực thi nhiệm vụ của công chức, việc đánh giá căn cứ vào hiệu quả công tác của công chức theo nhiệm vụ giao.

Bốn là, nâng cao chất lượng công chức từ khâu tuyển dụng, trên cơ sở điều kiện, tiêu chuẩn được xây dựng rõ ràng, làm cơ sở cho việc tổ chức tuyển dụng/thi tuyển công chức

Năm là, nâng cao năng lực công chức quản lý tại cấp xã về thực thi các quy định theo luật, cơ chế, chính sách của Nhà nước.

Sáu là, định kỳ tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực và kỹ năng về thanh tra, kiểm tra, giám sát chuyên ngành và nghiệp vụ xử lý vi phạm theo quy định cho công chức trong các cơ quan quản lý ngành Nông nghiệp và PTNT ở trung ương và địa phương.

KẾT LUẬN

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả tập trung làm rõ những vấn đề sau:

- Hệ thống hoá, bổ sung và hoàn thiện lý thuyết nghiên cứu về CDCCKTNN để sản xuất nông sản hàng hóa, trong đó vai trò “Nhạc trưởng của nhà nước” tổ chức thực hiện và quản lý nhằm đạt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Đánh giá thực trạng công tác QLNN đối với CDCCKTNN và phân tích hướng phát triển SXNN theo thị trường hội nhập.

- Đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện QLNN trong việc CDCCKTNN ở Việt Nam: i) Đưa ra vấn đề nhận thức mới trong phát triển kinh tế, đó là “*Sản xuất cho ai? Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào?*”, đây là vấn đề then chốt để xác định sản xuất hàng hóa trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

ii) Nêu ra bất cập trong QLNN về nông nghiệp ở cấp xã hiện nay, đề xuất giải pháp đột phá nâng cao vai trò QLNN và năng lực quản lý cho đội ngũ lãnh đạo cấp xã là cấp cơ sở trực tiếp cung cấp các dịch vụ công cho người dân, doanh nghiệp.

iii) Đề xuất xây dựng mô hình liên kết cộng sinh 5 “Nhà” phát triển SXNN bền vững, là giải pháp nhằm thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, thích ứng hội nhập kinh tế quốc tế; đây là cách thức triển khai xã hội hóa cung cấp dịch vụ công trong nông nghiệp; tạo sự phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững về kinh tế - xã hội ở vùng nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Câu nói của Bác Hồ “*Dân có giàu thì Nước mới mạnh*” và “*Nông nghiệp thịnh thì Nước mới thịnh*” luôn còn nguyên giá trị.

KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị với Quốc hội

Quốc hội ưu tiên phân bổ ngân sách, tăng gấp đôi vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho phát triển ngành nông nghiệp so với giai đoạn 2011-2015 theo Nghị quyết Trung ương 7, Khóa X về “Nông nghiệp, nông dân và nông thôn”

2. Kiến nghị với Chính phủ

- Rà soát, quy định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ và xác định trách nhiệm QLNN ngành Nông nghiệp và PTNT giữa cơ quan QLNN tại cấp Bộ và vùng, địa phương.

- Đánh giá tác động chính sách thương mại hiện hành, đề ra biện pháp nâng cao khả năng cạnh tranh của nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bố trí đại diện thương mại nông sản tại các cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở các nước trên thế giới

- Rà soát, hoàn thiện những chính sách về liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

- Sớm ban hành cơ chế, chính sách về xã hội hóa việc cung ứng dịch vụ công trong nông nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm dịch.

- Ban hành cơ chế thực hiện mô hình liên kết cộng sinh “5 Nhà” phát triển SXNN cho các địa phương triển khai và nhân rộng.

3. Kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Rà soát các quy định, phân cấp triệt để và quy định rõ trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ QLNN về nông nghiệp cho các đơn vị và địa phương quản lý

- Nâng cao năng lực thanh tra, kiểm tra chuyên ngành nông nghiệp, tổ chức kiểm tra, giám sát công vụ, chấn chỉnh kịp thời việc thực thi nhiệm vụ của công chức

- Nghiên cứu, đề xuất Chính phủ ban hành cơ chế triển khai áp dụng mô hình liên kết cộng sinh “5 Nhà” để phát triển SXNN bền vững.

- Tham mưu cho Chính phủ sớm kiện toàn tổ chức và đổi mới hoạt động QLNN cấp xã theo hướng giao nhiệm vụ và quyền tự chủ hoàn toàn cho HTX nông nghiệp thực hiện cung ứng dịch vụ công phục vụ SXNN trên địa bàn xã.

4. Kiến nghị với địa phương (UBND các cấp tỉnh, huyện, xã)

- Thực thi đầy đủ nhiệm vụ QLNN ngành nông nghiệp, quy định rõ trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý tại địa bàn SXNN

- Triển khai áp dụng mô hình liên kết cộng sinh “5 Nhà” vào SXNN; tổ chức hoạt động của HTX nông nghiệp theo kiểu đa năng, tuyển chọn người giỏi vào lãnh đạo HTX, điều hành như Giám đốc doanh nghiệp

- Tổ chức phát triển SXNN bảo đảm sự minh bạch, dân chủ hóa để có sự đồng thuận cao của người dân, doanh nghiệp, theo phương châm “*Dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân làm và dân hưởng*”

Nghiên cứu sinh rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các Nhà Khoa học, các Nhà Quản lý, các quý Thầy, Cô giáo, các đồng nghiệp và bạn đọc để nội dung Luận án được hoàn thiện hơn./.